

CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM PHONG PHÚ

*Báo cáo tài chính
cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2009*

Đơn vị kiểm toán :

CÔNG TY TNHH DỊCH VỤ TƯ VẤN TÀI CHÍNH KẾ TOÁN & KIỂM TOÁN PHÍA NAM (AASCS)

MỤC LỤC

Nội dung	Trang
Báo cáo của Ban Giám đốc	2 - 3
Báo cáo Kiểm toán	4 - 4
Báo cáo tài chính đã được kiểm toán	
- Bảng cân đối kế toán	5 - 8
- Kết quả hoạt động kinh doanh	9 - 9
- Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	10 - 11
- Thuyết minh báo cáo tài chính	12 - 25

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Dược Phẩm Phong Phú (sau đây gọi tắt là "Công ty") trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2009.

Công ty

Công ty Cổ phần Dược Phẩm Phong Phú được thành lập theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4103000135 đăng ký lần đầu ngày 20/08/2000, đăng ký thay đổi lần thứ 4 ngày 13/11/2008 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tp. Hồ Chí Minh cấp.

Ngành nghề kinh doanh

Sản xuất và kinh doanh thuốc chữa bệnh; dịch vụ y tế (sau khi được cơ quan có thẩm quyền cấp giấy phép hành nghề); xuất nhập khẩu trực tiếp các ngành trên. Sản xuất, mua bán trà. Mua bán mỹ phẩm. Chế biến sữa và các sản phẩm từ sữa - Sản xuất các loại bánh từ bột, cacao, sôcôla, mứt kẹo, mì ống, mì sợi và sản phẩm tương tự, nước khoáng, nước tinh khiết đóng chai, đồ uống không cồn (không sản xuất tại trụ sở). Bán buôn đường, sữa và các sản phẩm từ sữa, bánh kẹo và các sản phẩm chế biến từ ngũ cốc, bột, tinh bột, đồ uống không có cồn. Vận tải hàng hoá bằng ô tô chuyên dụng. Cho thuê xe ô tô. Vận tải hành khách bằng xe khách nội tỉnh, liên tỉnh. Lưu giữ hàng hoá. Kinh doanh bất động sản. Sản xuất và mua bán thực phẩm chức năng (trừ chế biến thực phẩm tươi sống).

Vốn điều lệ của Công ty là 22.000.000.000 VND.

Kết quả hoạt động

Lợi nhuận sau thuế cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2009 là 1.690.958.390 VND (Năm 2008 lợi nhuận sau thuế là 2.904.157.094 VND)

Lợi nhuận chưa phân phối tại thời điểm 31 tháng 12 năm 2009 là 2.320.226.059 VND (Năm 2008 lợi nhuận chưa phân phối là 1.483.908.738 VND)

Các sự kiện sau ngày khoá sổ kế toán lập báo cáo tài chính

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày lập Báo cáo tài chính đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính.

Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc

Các thành viên của Hội đồng Quản trị đang tại chức vào ngày lập báo cáo bao gồm:

Bà NGUYỄN THỊ BÍCH NGỌC	Chủ tịch
Ông LÊ VĂN KHÔI	Phó Chủ tịch
Bà TRẦN LỆ THU	Ủy viên
Ông HỒ VINH HIẾN	Ủy viên
Ông NGUYỄN ĐÌNH THẮNG	Ủy viên
Ông THÁI NHÃ NGÔN	Ủy viên
Ông BÙI THANH TÙNG	Ủy viên

Các thành viên của Ban Giám đốc bao gồm:

Bà NGUYỄN THỊ BÍCH NGỌC	Giám đốc
Ông LÊ VĂN KHÔI	Phó Giám đốc

Số : 102/BCKT-TC

BÁO CÁO KIỂM TOÁN

Về Báo cáo tài chính năm 2009 của Công ty Cổ phần Dược Phẩm Phong Phú

**Kính gửi: HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN GIÁM ĐỐC
CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM PHONG PHÚ**

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính của Công ty Cổ phần Dược Phẩm Phong Phú được lập ngày 21/01/2010 gồm: Bảng cân đối kế toán tại thời điểm 31/12/2009, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và Thuyết minh báo cáo tài chính năm tài chính kết thúc cùng ngày được trình bày từ trang 05 đến trang 24 kèm theo.

Việc lập và trình bày Báo cáo tài chính này thuộc trách nhiệm của Giám đốc Công ty. Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về các báo cáo này căn cứ trên kết quả kiểm toán của chúng tôi.

Cơ sở ý kiến

Chúng tôi đã thực hiện công việc kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu công việc kiểm toán lập kế hoạch và thực hiện để có sự đảm bảo hợp lý rằng các báo cáo tài chính không còn chứa đựng các sai sót trọng yếu. Chúng tôi đã thực hiện việc kiểm tra theo phương pháp chọn mẫu và áp dụng các thử nghiệm cần thiết, các bằng chứng xác minh những thông tin trong báo cáo tài chính; đánh giá việc tuân thủ các chuẩn mực và chế độ kế toán hiện hành, các nguyên tắc và phương pháp kế toán được áp dụng, các ước tính và xét đoán quan trọng của Giám đốc cũng như cách trình bày tổng quát các báo cáo tài chính. Chúng tôi cho rằng công việc kiểm toán của chúng tôi đã đưa ra những cơ sở hợp lý để làm căn cứ cho ý kiến của chúng tôi.

Ý kiến của kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính của Công ty Cổ phần Dược Phẩm Phong Phú đã phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính tại ngày 31/12/2009, cũng như kết quả kinh doanh trong năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực và chế độ kế toán Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan.

Tp Hồ Chí Minh, ngày 01 tháng 03 năm 2010

**Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính
Kế toán và Kiểm toán Phía Nam (AASCS)
Tổng Giám đốc**

Kiểm toán viên

Đỗ Khắc Thanh
Chứng chỉ KTV số: Đ0064/KTV

Tạ Quang Long
Chứng chỉ KTV số: 0649/KTV

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2009

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Đơn vị tính: VND	
			31/12/2009	01/01/2009
TÀI SẢN				
A . TÀI SẢN NGẮN HẠN				
(100 = 110 + 120 + 130 + 140 + 150)	100		16.751.994.724	23.071.841.434
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	VI.1	1.885.256.773	2.112.018.718
1. Tiền	111		1.885.256.773	2.112.018.718
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	-
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	VI.2	4.000.000.000	13.065.341.927
1. Đầu tư chứng khoán ngắn hạn	121		4.000.000.000	13.065.341.927
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư ngắn hạn (*)	129		-	-
III. Các khoản phải thu	130	VI.3	3.427.500.501	1.228.087.483
1. Phải thu của khách hàng	131		3.028.206.542	1.217.689.028
2. Trả trước cho người bán	132		109.170.003	-
3. Phải thu nội bộ	133		-	-
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		-	-
5. Các khoản phải thu khác	135		290.123.956	10.398.455
6. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi (*)	139		-	-
IV. Hàng tồn kho	140	VI.4	4.773.420.908	5.982.129.700
1. Hàng tồn kho	141		4.773.420.908	5.982.129.700
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	150	VI.5	2.665.816.542	684.263.606
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		-	13.840.521
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		2.303.614.307	358.220.850
3. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	154		61.202.235	61.202.235
4. Tài sản ngắn hạn khác	158		301.000.000	251.000.000
B. TÀI SẢN DÀI HẠN				
(200 = 210 + 220 +240 +250 +260)	200		30.516.614.846	8.975.895.528
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		268.547.051	562.531.793
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	212		-	-
2. Phải thu nội bộ dài hạn	213		268.547.051	562.531.793
3. Phải thu dài hạn khác	218		-	-
4. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219		-	-

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2009

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	31/12/2009	01/01/2009
II. Tài sản cố định	220		29.788.737.653	7.925.325.459
1. Tài sản cố định hữu hình	221	VI.6	4.220.744.663	3.917.323.489
- Nguyên giá	222		10.500.932.340	10.204.438.407
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(6.280.187.677)	(6.287.114.918)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
- Nguyên giá	225		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226		-	-
3. Tài sản cố định vô hình	227	VI.7	11.500.000	14.500.000
- Nguyên giá	228		234.047.619	234.047.619
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(222.547.619)	(219.547.619)
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	VI.8	25.556.492.990	3.993.501.970
III. Bất động sản đầu tư	240		-	-
- Nguyên giá	241		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	242		-	-
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		-	-
1. Đầu tư vào công ty con	251		-	-
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		-	-
3. Đầu tư dài hạn khác	258		-	-
4. Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư dài hạn (*)	259		-	-
V. Tài sản dài hạn khác	260	VI.9	459.330.142	488.038.276
1. Chi phí trả trước dài hạn	261		459.330.142	488.038.276
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		-	-
3. Tài sản dài hạn khác	268		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)			47.268.609.570	32.047.736.962

NGUỒN VỐN

A. NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 320)	300		18.703.498.064	4.296.311.397
I. Nợ ngắn hạn	310	VI.10	2.271.698.064	1.111.255.397
1. Vay và nợ ngắn hạn	311		-	-
2. Phải trả cho người bán	312		1.298.848.891	667.950.131
3. Người mua trả tiền trước	313		-	-
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314		417.849.173	210.038.986
5. Phải trả công nhân viên	315		-	-
6. Chi phí phải trả	316		-	-
7. Phải trả nội bộ	317		555.000.000	-

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2009

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Đơn vị tính: VND	
			31/12/2009	01/01/2009
8. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	318		-	-
9. Các khoản phải trả, phải nộp khác	319		-	233.266.280
10. Dự phòng phải trả ngắn hạn	320		-	-
II. Nợ dài hạn	330		16.431.800.000	3.185.056.000
1. Phải trả dài hạn người bán	331		-	-
2. Phải trả dài hạn nội bộ	332			
3. Phải trả dài hạn khác	333		426.500.000	418.500.000
4. Vay và nợ dài hạn	334	VI.11	16.005.300.000	2.766.556.000
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335			
6. Dự phòng trợ cấp mất việc	336		-	-
7. Dự phòng phải trả dài hạn	337			
B . VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410 +420)	400	VI.12	28.565.111.506	27.751.425.565
I. Vốn chủ sở hữu	410		28.515.373.944	27.520.088.282
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		22.000.000.000	22.000.000.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		2.205.500.000	2.205.500.000
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413		145.207.855	
4. Cổ phiếu ngân quỹ	414		-	-
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415		-	-
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416		-	-
7. Quỹ đầu tư phát triển	417		1.319.658.445	1.310.484.789
8. Quỹ dự phòng tài chính	418		524.781.584	520.194.755
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419		-	-
10. Lợi nhuận chưa phân phối	420		2.320.226.059	1.483.908.738
11. Nguồn vốn đầu tư XDCB	421		-	-
II. Nguồn kinh phí, quỹ khác	430		49.737.562	231.337.283
1. Quỹ khen thưởng và phúc lợi	431		49.737.562	231.337.283
2. Nguồn kinh phí	432		-	-
3. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	433		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN			47.268.609.570	32.047.736.962

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Chỉ tiêu	31/12/2009	01/01/2009
1. Tài sản thuê ngoài	-	-
2. Vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công	-	-
3. Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gửi, ký cược	-	-
4. Nợ khó đòi đã xử lý	-	-
5. Ngoại tệ các loại	-	-
6. Dự toán chi sự nghiệp, dự án	-	-

Tp.HCM, ngày 21 tháng 01 năm 2010

Người lập**Kế toán trưởng****Giám đốc****Trương Thị Ngọc Mai****Trần Lệ Thu****DS.Nguyễn Thị Bích Ngọc**

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Năm 2009

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	VI.13.1	49.939.314.826	42.225.899.950
2. Các khoản giảm trừ		-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ		49.939.314.826	42.225.899.950
4. Giá vốn hàng bán	VI.14	44.625.289.005	36.686.793.380
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		5.314.025.821	5.539.106.570
6. Doanh thu hoạt động tài chính	VI.13.2	625.962.307	1.858.184.546
7. Chi phí tài chính	VI.15	94.154.000	122.843.000
<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>		<i>94.154.000</i>	<i>122.843.000</i>
8. Chi phí bán hàng		1.636.458.452	1.613.256.303
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp		2.445.244.414	1.705.543.822
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		1.764.131.262	3.955.647.991
11. Thu nhập khác	VI.13.3	542.795.251	8.727.268
12. Chi phí khác	VI.16	212.531.921	-
13. Lợi nhuận khác		330.263.330	8.727.268
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		2.094.394.592	3.964.375.259
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	VI.18	403.436.202	1.060.218.165
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại		-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	VI.18	1.690.958.390	2.904.157.094
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	VI.19	769	1.320

Tp.HCM, ngày 21 tháng 01 năm 2010

Người lập

Kế toán trưởng

Giám đốc

Trương Thị Ngọc Mai

Trần Lệ Thu

ĐS.Nguyễn Thị Bích Ngọc

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(Theo phương pháp trực tiếp)
Năm 2009

Chi tiêu	Thuyết minh	Đơn vị tính: VND	
		Năm nay	Năm trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác		33.903.465.549	25.961.457.520
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ		(28.549.932.602)	(22.203.061.654)
3. Tiền chi trả cho người lao động		(2.886.298.131)	(2.256.198.678)
4. Tiền chi trả lãi vay			(122.843.000)
5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp		(195.028.421)	(831.183.882)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		2.567.099.300	3.342.844.021
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(8.108.481.584)	(4.741.585.863)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		(3.269.175.889)	(850.571.536)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác		(22.329.327.983)	(971.757.984)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác			
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác			
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác		15.065.341.927	20.500.000.000
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		(6.000.000.000)	(18.500.000.000)
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác			
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia			
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		(13.263.986.056)	1.028.242.016

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(Theo phương pháp trực tiếp)
Năm 2009

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu			
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành			
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được		16.306.400.000	720.000.000
4. Tiền chi trả nợ gốc vay		-	(2.614.444.000)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính			
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu			
7. Thu lãi tiền gửi ngân hàng			
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		16.306.400.000	(1.894.444.000)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ		(226.761.945)	(1.716.773.520)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ		2.112.018.718	3.828.792.238
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		-	-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ		1.885.256.773	2.112.018.718

Tp.HCM, ngày 21 tháng 01 năm 2010

Người lập

Kế toán trưởng

Giám đốc

Trương Thị Ngọc Mai

Trần Lệ Thu

DS.Nguyễn Thị Bích Ngọc

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2009

I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

1. Hình thức sở hữu vốn:

Công ty Cổ phần Dược Phẩm Phong Phú được thành lập theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4103000135 đăng ký lần đầu ngày 20/08/2000, đăng ký thay đổi lần thứ 4 ngày 13/11/2008 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tp. Hồ Chí Minh cấp.

Vốn điều lệ của Công ty là 22.000.000.000 VND.

2. Lĩnh vực kinh doanh:

Sản xuất và kinh doanh thuốc chữa bệnh; dịch vụ y tế (sau khi được cơ quan có thẩm quyền cấp giấy phép hành nghề); xuất nhập khẩu trực tiếp các ngành trên. Sản xuất, mua bán trà. Mua bán mỹ phẩm. Chế biến sữa và các sản phẩm từ sữa - Sản xuất các loại bánh từ bột, cacao, sôcôla, mút kẹo, mì ống, mì sợi và sản phẩm tương tự, nước khoáng, nước tinh khiết đóng chai, đồ uống không cồn (không sản xuất tại trụ sở). Bán buôn đường, sữa và các sản phẩm từ sữa, bánh kẹo và các sản phẩm chế biến từ ngũ cốc, bột, tinh bột, đồ uống không có cồn. Vận tải hàng hoá bằng ô tô chuyên dụng. Cho thuê xe ô tô. Vận tải hành khách bằng xe khách nội tỉnh, liên tỉnh. Lưu giữ hàng hoá. Kinh doanh bất động sản. Sản xuất và mua bán thực phẩm chức năng (trừ chế biến thực phẩm tươi sống).

II. Niên độ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

1. Niên độ kế toán:

Niên độ kế toán của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán:

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

III. Chế độ kế toán áp dụng

1. Chế độ kế toán áp dụng:

Công ty áp dụng chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006 của Bộ trưởng Bộ Tài Chính.

2. Hình thức sổ kế toán áp dụng:

Hình thức sổ kế toán áp dụng tại công ty là Nhật ký chung.

IV. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán Việt Nam

Công ty đã áp dụng các chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

V. Các chính sách kế toán áp dụng

1. Nguyên tắc xác định các khoản tiền: tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển:

1.1. Nguyên tắc xác định các khoản tương đương tiền:

Nguyên tắc xác định các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành tiền và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

1.2. Nguyên tắc, phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác:

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Tại thời điểm cuối năm các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá bình quân liên ngân hàng do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam công bố vào ngày kết thúc niên độ kế toán.

Chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ tại thời điểm cuối năm được kết chuyển vào doanh thu hoặc chi phí tài chính trong năm tài chính.

2. Chính sách kế toán đối với hàng tồn kho:

2.1. Nguyên tắc đánh giá hàng tồn kho: Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá gốc của hàng tồn kho mua ngoài bao gồm giá mua, các loại thuế không được hoàn lại, chi phí vận chuyển, bốc xếp, bảo quản trong quá trình mua hàng và các chi phí khác có liên quan trực tiếp đến việc mua hàng tồn kho.

2.2. Phương pháp xác định giá trị hàng tồn kho cuối kỳ: Giá trị hàng tồn kho cuối kỳ được xác định theo phương pháp nhập trước xuất trước.

2.3. Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: Công ty áp dụng phương pháp kiểm kê định kỳ để hạch toán hàng tồn kho.

2.4. Lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng.

3. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu thương mại và phải thu khác:

3.1. Nguyên tắc ghi nhận: Các khoản phải thu khách hàng, khoản trả trước cho người bán, phải thu nội bộ, phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng, và các khoản phải thu khác tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán dưới 1 năm (hoặc trong một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là Tài sản ngắn hạn.
- Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán trên 1 năm (hoặc trên một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là Tài sản dài hạn.

3.2. Lập dự phòng phải thu khó đòi: Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất của các khoản nợ phải thu có khả năng không được khách hàng thanh toán đối với các khoản phải thu tại thời điểm lập Báo cáo tài chính.

4. Ghi nhận và khấu hao tài sản cố định:**4.1. Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình**

Tài sản cố định được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

4.2. Phương pháp khấu hao TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình: Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	20 - 50 năm
- Máy móc, thiết bị	06 - 10 năm
- Phương tiện vận tải	10 năm
- Thiết bị văn phòng	05 năm
- TSCĐ vô hình	04 - 06 năm

5. Nguyên tắc vốn hoá các khoản chi phí đi vay và các khoản chi phí khác:

5.1. Nguyên tắc vốn hoá các khoản chi phí đi vay: Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay.

Việc vốn hoá chi phí đi vay sẽ được tạm ngừng lại trong các giai đoạn mà quá trình đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang bị gián đoạn, trừ khi sự gián đoạn đó là cần thiết.

Việc vốn hoá chi phí đi vay sẽ chấm dứt khi các hoạt động chủ yếu cần thiết cho việc chuẩn bị đưa tài sản dở dang vào sử dụng hoặc bán đã hoàn thành. Chi phí đi vay phát sinh sau đó sẽ được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh.

Các khoản thu nhập phát sinh do đầu tư tạm thời các khoản vay riêng biệt trong khi chờ sử dụng vào mục đích có được tài sản dở dang thì phải ghi giảm trừ (-) vào chi phí đi vay phát sinh khi vốn hoá.

Chi phí đi vay được vốn hoá trong kỳ không được vượt quá tổng số chi phí đi vay phát sinh trong kỳ. Các khoản lãi tiền vay và khoản phân bổ chiết khấu hoặc phụ trội được vốn hoá trong từng kỳ không được vượt quá số lãi vay thực tế phát sinh và số phân bổ chiết khấu hoặc phụ trội trong kỳ đó.

5.2. Nguyên tắc vốn hoá các khoản chi phí khác:

5.2.1. Chi phí trả trước: Chi phí trả trước phân bổ cho hoạt động đầu tư xây dựng cơ bản, cải tạo, nâng cấp TSCĐ trong kỳ được vốn hoá vào TSCĐ đang được đầu tư hoặc cải tạo nâng cấp đó.

5.2.2. Chi phí khác: Chi phí khác phục vụ cho hoạt động đầu tư xây dựng cơ bản, cải tạo, nâng cấp TSCĐ trong kỳ được vốn hoá vào TSCĐ đang được đầu tư hoặc cải tạo nâng cấp đó.

5.3. Phương pháp phân bổ chi phí trả trước: Các loại chi phí trả trước nếu chỉ liên quan đến năm tài chính hiện tại thì được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý.

6. Kế toán các khoản đầu tư tài chính:

6.1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết: Khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết được kế toán theo phương pháp giá gốc. Lợi nhuận thuần được chia từ công ty con, công ty liên kết phát sinh sau ngày đầu tư được ghi nhận vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh. Các khoản được chia khác (ngoài lợi nhuận thuần) được coi là phần thu hồi các khoản đầu tư và được ghi nhận là khoản giảm trừ giá gốc đầu tư.

6.2. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư chứng khoán ngắn hạn, dài hạn: các khoản đầu tư chứng khoán tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua khoản đầu tư đó được coi là " tương đương tiền"
- Có thời hạn thu hồi vốn dưới 1 năm hoặc trong 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản ngắn hạn
- Có thời hạn thu hồi vốn trên 1 năm hoặc hơn 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản dài hạn

6.3. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn khác: các khoản đầu tư khác tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua khoản đầu tư đó được coi là " tương đương tiền"
- Có thời hạn thu hồi vốn dưới 1 năm hoặc trong 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản ngắn hạn
- Có thời hạn thu hồi vốn trên 1 năm hoặc hơn 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản dài hạn

6.4. Phương pháp lập dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn, dài hạn:

Dự phòng giảm giá đầu tư được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của các khoản đầu tư được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường của chúng tại thời điểm lập dự phòng.

7. Ghi nhận các khoản phải trả thương mại và phải trả khác:

Các khoản phải trả người bán, phải trả nội bộ, phải trả khác, khoản vay tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thanh toán dưới 1 năm hoặc trong một chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là nợ ngắn hạn.
- Có thời hạn thanh toán trên 1 năm hoặc trên một chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là nợ dài hạn.

8. Ghi nhận chi phí phải trả, trích trước chi phí sửa chữa lớn, chi phí bảo hành sản phẩm, trích quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm:

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

Đối với những TSCĐ đặc thù, việc sửa chữa có tính chu kỳ thì chi phí sửa chữa lớn những tài sản này được trích trên cơ sở dự toán và được hạch toán vào chi phí sản xuất, kinh doanh.

Quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm được trích theo tỷ lệ 3% trên quỹ tiền lương làm cơ sở đóng bảo hiểm xã hội và được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong kỳ.

9. Ghi nhận chi phí trả trước:

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh năm tài chính hiện tại được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn.

10. Nguồn vốn chủ sở hữu:

10.1. Ghi nhận và trình bày cổ phiếu mua lại: Cổ phiếu do Công ty phát hành và sau đó mua lại là cổ phiếu ngân quỹ của Công ty. Cổ phiếu ngân quỹ được ghi nhận theo giá trị thực tế và trình bày trên Bảng Cân đối kế toán là một khoản ghi giảm vốn chủ sở hữu.

10.2. Ghi nhận cổ tức: Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty.

10.3. Nguyên tắc trích lập các khoản dự trừ các quỹ từ lợi nhuận sau thuế:

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp sau khi được Hội đồng Quản trị phê duyệt được trích các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định pháp lý hiện hành, sẽ phân chia cho các bên dựa trên tỷ lệ vốn góp.

11. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu:

11.1 Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng

11.2. Doanh thu hoạt động tài chính: Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

12. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí cho vay và đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ;

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

13. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN.

VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán và Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

1. Tiền và các khoản tương đương tiền

	<u>31/12/2009</u>	<u>01/01/2009</u>
Tiền mặt	1.590.638.107	1.645.174.370
Tiền gửi ngân hàng	294.618.666	466.844.348
Chi nhánh Ngân hàng Công thương 8 Tp HCM	151.377.765	104.110.977
Chi nhánh Ngân hàng Nông nghiệp và PTNT 8	113.513.600	221.199.219
Ngân hàng Sài Gòn Thương Tín - CN Chợ Lớn		23.262.798
Ngân hàng TMCP Á Châu		118.271.354
Ngân hàng PT Nhà Đồng bằng SCL - CN Chợ Lớn	29.727.301	-
Tổng cộng	1.885.256.773	2.112.018.718

2. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn

	<u>31/12/2009</u>	<u>01/01/2009</u>
1. Chứng khoán đầu tư ngắn hạn	-	-
2. Đầu tư ngắn hạn khác (tiền gửi có kỳ hạn)	4.000.000.000	13.065.341.927
3. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn	-	-
Tổng cộng	4.000.000.000	13.065.341.927

3. Các khoản phải thu ngắn hạn

	<u>31/12/2009</u>	<u>01/01/2009</u>
1. Phải thu khách hàng	3.028.206.542	1.217.689.028
2. Trả trước cho người bán	109.170.003	-
3. Phải thu nội bộ	-	-
4. Phải thu khác	290.123.956	10.398.455
Tổng cộng	3.427.500.501	1.228.087.483

4. Hàng tồn kho

	<u>31/12/2009</u>	<u>01/01/2009</u>
Giá gốc của hàng tồn kho		
- Nguyên liệu, vật liệu	1.398.876.863	1.534.854.280
- Công cụ, dụng cụ	-	-
- Chi phí SXKD dở dang	279.306.544	202.980.232
- Thành phẩm	738.502.139	2.066.032.216
- Hàng hoá	2.356.735.362	2.178.262.972
Tổng cộng	4.773.420.908	5.982.129.700

5. Tài sản ngắn hạn khác

	<u>31/12/2009</u>	<u>01/01/2009</u>
1. Chi phí trả trước ngắn hạn (phí bảo hiểm hoả hoạn)	-	13.840.521
2. Thuế GTGT còn được khấu trừ	2.303.614.307	358.220.850
3. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	61.202.235	61.202.235
- Thuế GTGT đầu ra nộp thừa	61.202.235	61.202.235
- Thuế TNDN nộp thừa	-	-
4. Tài sản ngắn hạn khác	301.000.000	251.000.000
- Tạm ứng	251.000.000	251.000.000
- Ký quỹ ký cược ngắn hạn	50.000.000	-
Tổng cộng	2.665.816.542	684.263.606

6. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

Chỉ tiêu	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị quản lý	Tổng cộng
I. Nguyên giá TSCĐ hữu hình					
1. Số dư đầu năm	3.698.556.588	5.570.934.529	589.042.318	345.904.972	10.204.438.407
2. Số tăng trong năm	275.000.000	126.250.997	700.068.011	13.545.455	1.114.864.463
<i>Bao gồm:</i>					-
- Mua sắm mới		126.250.997	700.068.011	13.545.455	839.864.463
- Xây dựng mới	275.000.000				
- Tăng khác					-
3. Số giảm trong năm	48.787.000	216.120.806	447.435.612	106.027.112	818.370.530
<i>Bao gồm:</i>					-
- Thanh lý, nhượng bán					-
- Giảm khác	48.787.000	216.120.806	447.435.612	106.027.112	
4. Số dư cuối năm	3.924.769.588	5.481.064.720	841.674.717	253.423.315	10.500.932.340
II. Giá trị hao mòn lũy kế					
1. Số dư đầu năm	1.741.885.890	4.034.057.727	270.403.927	240.767.374	6.287.114.918
2. Tăng trong năm	174.552.366	317.739.297	76.405.931	30.213.774	598.911.368
- Khấu hao trong năm	174.552.366	317.739.297	76.405.931	30.213.774	598.911.368
- Tăng khác					-
3. Giảm trong năm	48.787.000	216.120.806	234.903.691	106.027.112	605.838.609
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-
- Giảm khác	48.787.000	216.120.806	234.903.691	106.027.112	605.838.609
4. Số dư cuối năm	1.867.651.256	4.135.676.218	111.906.167	164.954.036	6.280.187.677
III. Giá trị còn lại của TSCĐ HH					
1. Tại ngày đầu năm	1.956.670.698	1.536.876.802	318.638.391	105.137.598	3.917.323.489
2. Tại ngày cuối năm	2.057.118.332	1.345.388.502	729.768.550	88.469.279	4.220.744.663

7. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

Chỉ tiêu	TSCĐ vô hình khác	Phần mềm kế toán	Tổng cộng
I. Nguyên giá TSCĐ vô hình			
1. Số dư đầu năm	219.047.619	15.000.000	234.047.619
2. Số tăng trong năm	-	-	-
<i>Bao gồm:</i>			
- Mua trong năm	-	-	-
- Tạo ra từ nội bộ DN	-	-	-
- Tăng do hợp nhất KD	-	-	-
- Tăng khác	-	-	-
3. Số giảm trong năm	-	-	-
<i>Bao gồm:</i>			
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-
4. Số dư cuối năm	219.047.619	15.000.000	234.047.619
II. Giá trị hao mòn lũy kế			
1. Số dư đầu năm	219.047.619	500.000	219.547.619
2. Khấu hao trong năm	-	3.000.000	3.000.000
3. Giảm trong kỳ	-	-	-
<i>Bao gồm:</i>			
- Thanh lý nhượng bán	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-
4. Số dư cuối năm	219.047.619	3.500.000	222.547.619
III. Giá trị còn lại của TSCĐ VH			
1. Tại ngày đầu năm	-	-	14.500.000
2. Tại ngày cuối năm	-	-	11.500.000

8. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	31/12/2009	01/01/2009
+ Nhà máy SX thuốc theo tiêu chuẩn GMP - Hải Sơn	4.771.454.881	3.993.501.970
+ Nhà máy SX thuốc theo tiêu chuẩn GMP - Tân Tạo	20.785.038.109	
Tổng cộng	25.556.492.990	3.993.501.970

9. Chi phí trả trước dài hạn

	31/12/2009	01/01/2009
- Chi phí thuê gian hàng tại TTTM Dược Phẩm và Trang Thiết Bị Y Tế (thời hạn từ 21/12/2006 đến 31/12/2025)	459.330.142	488.038.276
Tổng cộng	459.330.142	488.038.276

10. Nợ ngắn hạn

10.1. Phải trả người bán, người mua trả tiền trước

	<u>31/12/2009</u>	<u>01/01/2009</u>
- Phải trả người bán	1.298.848.891	667.950.131
- Người mua trả tiền trước	-	-
Tổng cộng	<u>1.298.848.891</u>	<u>667.950.131</u>

10.2. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước:

	<u>31/12/2009</u>	<u>01/01/2009</u>
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	378.396.715	203.489.863
- Thuế thu nhập cá nhân	39.452.458	6.549.123
Tổng cộng	<u>417.849.173</u>	<u>210.038.986</u>

10.3. Các khoản phải trả, phải nộp khác

	<u>31/12/2009</u>	<u>01/01/2009</u>
- BHXH, BHYT	-	36.961.379
- KPCĐ	-	2.546.014
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	-	193.758.887
Tổng cộng	<u>-</u>	<u>233.266.280</u>

11. Vay và nợ dài hạn

	<u>31/12/2009</u>	<u>01/01/2009</u>
- Ngân hàng Sài Gòn Thương Tín - CN Chợ Lớn	-	1.555.556.000
- Ngân hàng PT Nhà Đồng bằng SCL - CN Chợ Lớn	15.075.900.000	
- Vay của cán bộ công nhân viên	929.400.000	1.211.000.000
Tổng cộng	<u>16.005.300.000</u>	<u>2.766.556.000</u>

12. Vốn chủ sở hữu**a) Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu**

	Vốn đầu tư của CSH	Thặng dư vốn cổ phần	Vốn khác của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối
Số dư đầu năm trước	22.000.000.000	2.205.500.000		1.029.242.736	379.573.729	416.357.704
- Tăng vốn trong năm trước						
- Lãi trong năm trước						2.904.157.094
- Tăng khác				281.242.053	140.621.026	
- Giảm vốn trong năm trước						
- Trích các quỹ						703.105.131
- Chia cổ tức						1.100.000.000
- Giảm khác						33.500.929
Số dư đầu năm nay	22.000.000.000	2.205.500.000	-	1.310.484.789	520.194.755	1.483.908.738
- Tăng vốn trong năm nay						
- Lãi trong năm nay						1.690.958.390
- Tăng khác			145.207.855	9.173.656	4.586.829	33.500.929
- Giảm vốn trong năm nay						
- Trích các quỹ						22.934.142
- Chia cổ tức						660.000.000
- Giảm khác						205.207.855
Số dư cuối năm nay	22.000.000.000	2.205.500.000	145.207.855	1.319.658.445	524.781.584	2.320.226.059

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	<u>Năm nay</u>	%	<u>Năm trước</u>	%
Vốn cổ phần	22.000.000.000	100%	22.000.000.000	100%
Vốn góp của Nhà nước	2.880.000.000	13%	2.880.000.000	13%
Vốn góp của các đối tượng khác (CBCNV + thể nhân)	19.120.000.000	87%	19.120.000.000	87%
Cộng	<u>22.000.000.000</u>		<u>22.000.000.000</u>	

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
Vốn góp đầu năm	22.000.000.000	22.000.000.000
Vốn góp tăng trong năm	-	-
Vốn góp giảm trong năm	-	-
Vốn góp cuối năm	22.000.000.000	22.000.000.000
- Cổ tức lợi nhuận đã chia	660.000.000	1.100.000.000

d) Cổ tức

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
- Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm		
Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông	660.000.000	1.100.000.000
Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi		
- Cổ tức cổ phiếu ưu đãi lũy kế chưa được ghi nhận		

e) Cổ phiếu

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
- Số lượng cổ phiếu được phép phát hành	2.200.000	2.200.000
- Số lượng cổ phiếu đã được phát hành và góp vốn đầy đủ	2.200.000	2.200.000
Cổ phiếu phổ thông	2.200.000	2.200.000
Cổ phiếu ưu đãi	-	-
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	2.200.000	2.200.000
Cổ phiếu phổ thông	2.200.000	2.200.000
Cổ phiếu ưu đãi		

(*): Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND/CP.

f) Các quỹ doanh nghiệp

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
- Quỹ đầu tư phát triển	1.319.658.445	1.310.484.789
- Quỹ dự phòng tài chính	524.781.584	520.194.755
- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	-	-

13. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
13.1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ		
- Tổng doanh thu:	49.939.314.826	42.225.899.950
+ Doanh thu bán hàng	49.904.249.029	40.381.679.950
+ Doanh thu cung cấp dịch vụ	35.065.797	1.844.220.000
- Các khoản giảm trừ doanh thu	-	-
13.2. Doanh thu hoạt động tài chính	625.962.307	1.858.184.546
- Lãi tiền gửi	625.962.307	1.858.184.546
13.3. Thu nhập khác	542.795.251	8.727.268
- Thu nhập khác	542.795.251	8.727.268

14. Giá vốn hàng bán

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
- Giá vốn của thành phẩm và hàng hoá đã cung cấp	44.625.289.005	36.686.793.380
Tổng cộng	44.625.289.005	36.686.793.380

15. Chi phí tài chính

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
- Chi phí lãi vay	94.154.000	122.843.000
Tổng cộng	94.154.000	122.843.000

16. Chi phí khác

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
- Chi phí khác	212.531.921	-
Tổng cộng	212.531.921	-

17. Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu	8.757.672.321	7.134.588.327
- Chi phí nhân công	1.269.004.727	1.092.209.024
- Chi phí khấu hao TSCĐ	431.059.094	575.267.597
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	355.931.608	410.035.340
- Chi phí bằng tiền khác	648.859.538	338.034.080
Tổng cộng	11.462.527.288	9.550.134.368

18. Chi thuế TNDN hiện hành và lợi nhuận sau thuế trong kỳ

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

Chỉ tiêu	Năm nay	Năm trước
- Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	2.094.394.592	3.964.375.259
- Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận chịu Thuế TNDN		
+ Các khoản điều chỉnh tăng	210.955.133	86.780.896
+ Các khoản điều chỉnh giảm	-	-
- Tổng thu nhập chịu thuế	2.305.349.725	4.051.156.155
- Chi phí thuế TNDN hiện hành	576.337.431	1.134.323.723
- (*) Thuế TNDN được giảm	172.901.229	74.105.558
- Thuế TNDN còn phải nộp	403.436.202	1.060.218.165
- Lợi nhuận sau thuế TNDN	1.690.958.390	2.904.157.094

(*) Thuế TNDN được giảm căn cứ theo Nghị quyết số 30/2008/NQ-CP ngày 11/12/2008 của Chính phủ (Thông tư số 03/2009/TT-BTC ngày 13/01/2009 của Bộ tài chính)

19. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng số lợi nhuận thuần phân bổ cho các cổ đông chia cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm, không bao gồm các cổ phiếu phổ thông được Công ty mua lại và giữ làm cổ phiếu quỹ.

	Năm nay	Năm trước
- Lợi nhuận thuần phân bổ cho các cổ đông	1.690.958.390	2.904.157.094
- Bình quân số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành	2.200.000	2.200.000
- Lãi cơ bản trên mỗi cổ phiếu	769	1.320

VII. Những thông tin khác

Số liệu so sánh

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2008 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính Kế toán và Kiểm toán Phía Nam (AASCS). Số liệu này đã được phân loại lại cho phù hợp để so sánh với số liệu năm nay.

Tp.HCM, ngày 21 tháng 01 năm 2010

Người lập

Kế toán trưởng

Giám đốc

Trương Thị Ngọc Mai

Trần Lệ Thu

DS.Nguyễn Thị Bích Ngọc